

Bản án số: 106/2024/DS-PT

Ngày 26-4-2024.

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng
góp hui*”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Nam Trung;

Các Thẩm phán:

Ông Hồ Văn Phụng;

Ông Phan Lê Vũ Huy Hoàng.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Thị Nghi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Như Huỳnh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 và 26 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 276/2023/TLPT-DS, ngày 20 tháng 11 năm 2023, về việc: “*Tranh chấp hợp đồng góp hui*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 205/2023/DS-ST, ngày 21 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 02/2024/QĐ-PT, ngày 02/01/2024, giữa các đương sự:

* ***Nguyên đơn:*** Bà Lê Thị L, sinh năm 1962; Địa chỉ: Số G, ấp L, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

* ***Bị đơn:*** Ông Trần Văn Đ (có mặt) và các con tên: 1- Trần Thị Đ1 (có mặt); 2- Trần Văn T (vắng mặt); 3- Trần Văn B (vắng mặt); 4- Trần Văn H (vắng mặt) và 5- Trần Thị Thanh N (vắng mặt). Cùng địa chỉ: Ấp L, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

* ***Người làm chứng:***

1- Bà Nguyễn Thị Kim Q, sinh năm 1967 (vắng mặt).

2- Bà Lâm Thị P (vắng mặt).

3-. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1958 (vắng mặt).

4-. Bà Lý Thị T1 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

Người kháng cáo: Ông Trần Văn Đ là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và theo kết quả xét xử sơ thẩm, thì vụ án có nội dung như sau:

** Nguyên đơn bà Lê Thị L trình bày:* Bà làm chủ hội, vợ chồng bà Nguyễn Thị T2, ông Trần Văn Đ là hội viên, tham gia chơi hội, hốt xong không đóng lại hội chết cho bà, cụ thể như sau:

Hội mùa (4 tháng khui 1 lần) 5.000.000đ, mở ngày 25/10/2015 âm lịch, có 24 phần, bà T2, ông Đ tham gia 01 phần, đóng hội sống được 01 lần, đến lần khui thứ 02 ngày 25/02/2016 âm lịch, ra lời 2.700.000đ và hốt hội được số tiền 55.600.000đ, bà T2, ông Đ đóng hội chết được 05 lần, còn lại 17 lần không đóng, bà phải đóng thay với số tiền 85.000.000đ = 17 lần x 5.000.000đ, sau đó ông Đ có trả cho bà 2.500.000đ, còn nợ lại 82.500.000đ. Dây hội bẻ vào tháng 11/2017, hiện nay bà T2 đã chết.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Trần Văn Đ và các con là bà Trần Thị Đ1, ông Trần Văn T, ông Trần Văn B, ông Trần Văn H và bà Trần Thị Thanh N cùng có trách nhiệm trả cho bà số tiền nợ hội còn lại 82.500.000đ.

** Bị đơn ông Trần Văn Đ trình bày:* Dây hội mà bà L khởi kiện, ông không có tham gia. Trước khi vợ ông (bà Nguyễn Thị T2) chết khoảng hơn 01 năm, ông có nói với vợ ông không được tham gia dây hội nào nữa. Ông không biết trước đó bà T2 có tham gia dây hội nào do bà L làm chủ hay không. Vợ ông chết vào năm 2019, vợ chồng ông có 05 người con chung gồm: các ông, bà Trần Văn T, Trần Văn B, Trần Thị Đ1, Trần Thị Thanh N và Trần Văn H; cha, mẹ của bà T2 đều đã chết. Bà T2 không có tài sản và cũng không có đứng tên tài sản gì.

Sau khi bà T2 chết khoảng 06 tháng, bà L có đến liên hệ yêu cầu ông Đ trả nợ hội cho bà vì cho rằng khi còn sống bà T2 là vợ ông Đ có tham gia hội mùa 5.000.000đ và có nợ tiền hội, ông có nói ông không biết việc bà T2 chơi hội, nên không đồng ý trả nợ cho bà L. Khi đó, bà L không có nói rõ số nợ là bao nhiêu, đến khi bà L khởi kiện tại Tòa án ông mới biết bà L yêu cầu ông phải trả cho bà số tiền 82.500.000đ. Bà T2 có tham gia chơi hội và hốt hội như bà L trình bày hay không thì ông không biết. Vì vậy, ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà L.

** Nguyên đơn bà Lê Thị L trình bày bổ sung:* Dây hội mà bà khởi kiện, ông Đ không trực tiếp đi khui hội, nhưng khi bà đến gom hội tại nhà, ông Đ và các con của ông Đ cũng biết rõ. Khi hốt hội, bà T2 có nói hốt để chia cho con gái, nhưng bà không biết là người con nào. Sau khi bà T2 chết, bà có đến nhà yêu

cầu ông Đ trả nợ, ông Đ có hứa trả cho bà mỗi tháng 1.000.000đ, con của ông Đ là bà N cũng hứa trả và đã trả được 2.500.000đ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn L thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, bà L chỉ yêu cầu các bị đơn trả lại số tiền hui mà bà Nguyễn Thị T2 đã hót là 55.600.000đ.

** Bị đơn ông Trần Văn Đ trình bày bổ sung:* Ông không biết gì về việc bà T2 chơi hui nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà L.

** Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn Trần Thị Đ1 và Trần Văn H đều không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà L và thống nhất với lời trình bày nêu trên của cha là bị đơn Trần Văn Đ.*

** Theo Biên bản xác minh ngày 29/6/2023, những người làm chứng bà Lý Thị T1, bà Nguyễn Thị Kim Q và bà Lâm Thị P đều trình bày:*

Các bà có tham gia dây hui mùa 5.000.000 đồng, khai ngày 25/10/2015 âm lịch, có 24 phần, do bà Lê Thị L làm chủ, chưa hót thì bà L bẻ hui. Dây hui này có vợ của ông Trần Văn Đ (bà Nguyễn Thị T2) tham gia 01 phần, có đi khai hui được 01-02 lần, ghi tên trong giấy hui “8 Đ” và đã hót xong, có đóng hui lại cho bà L hay không thì các bà không rõ.

** Theo Biên bản xác minh ngày 29/6/2023, người làm chứng bà Nguyễn Thị M trình bày:*

Bà có tham gia dây hui mùa 5, khai ngày 25/10/2015 âm lịch (04 tháng khai 01 lần), có 24 phần, do bà Lê Thị L làm chủ, bà tham gia 01 phần, chưa hót thì bà L bẻ hui. Dây hui này có vợ của ông Trần Văn Đ tham gia 01 phần, tên trong giấy hui là “8 Đ” và vợ ông Đ có đi khai hui chung với bà, đã hót hui xong, sau đó bà ấy chết. Có lần bà và các chị em khác đi họp Hội phụ nữ ở Ban nhân dân ấp thì thấy ông Đ có đến gặp bà L xem sổ hui, để xác định số tiền mà vợ ông Đ còn nợ bà L. Tuy nhiên, bà không biết rõ hai bên đã chốt số tiền nợ là bao nhiêu.

Sự việc được Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 205/2023/DS-ST, ngày 21/9/2023 đã quyết định như sau:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 92, Điều 93, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229, khoản 1 Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các điều 351, 357, 471, 611, 613, 615 và 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự; Nghị định số 19/2019/NĐ-CP, ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hui, biếu, phượng. Điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L, buộc các ông, bà Trần Văn Đ, Trần Thị Đ1, Trần Văn T, Trần Văn B, Trần Văn H và Trần Thị Thanh N phải có trách nhiệm trả số tiền hui 55.600.000 đồng cho bà L, trong phạm vi di sản của bà Nguyễn Thị T2 để lại.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về tiền lãi chậm thi hành án, tiền án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 02/10/2023 bị đơn Đ kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn L.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn L vẫn giữ nguyên nội dung khởi kiện, bị đơn Đ vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

* Ý kiến của Kiểm sát viên, phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng, về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng dân sự của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng, trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm giải quyết vụ án, cụ thể như sau:

+ *Về thủ tục tố tụng*: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, các đương sự đã tuân thủ và chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với các đương sự và người làm chứng đã được Tòa án triệu tập để tham dự phiên tòa phúc thẩm nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do là chưa chấp hành nghiêm theo sự triệu tập của Tòa án.

+ *Về nội dung kháng cáo*: Bị đơn Đ đã chứng minh được kháng cáo của bị đơn Đ là có căn cứ pháp luật, nguyên đơn L chưa chứng minh được có việc bà Nguyễn Thị T2 đã hốt hui lần thứ 02 vì các nhân chứng như: Bà Lý Thị T1, Nguyễn Thị Kim Q, Lâm Thị P và Nguyễn Thị M chỉ nghe nói bà T2 có hốt hui nhưng họ không chứng kiến lúc giao nhận tiền hui giữa bà L và bà T2. Bà L khởi kiện yêu cầu những người hưởng thừa kế của bà T2 có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại, nhưng ở cấp sơ thẩm và trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, nguyên đơn L không cung cấp được bất kỳ thông tin về tài sản nào do bà T2 để lại cho các bị đơn, trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, các bị đơn cũng xác định là bà T2 chết không để lại tài sản cho các bị đơn, Trưởng ban N1 và Ủy ban nhân dân xã K nơi bà T2 sinh sống cũng xác nhận bà T2 không có tài sản tại địa phương. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm, chấp nhận kháng cáo của bị đơn Đ sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của bị đơn Đ là đúng quy định tại Điều 271, Điều 272 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo là hợp lệ, được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận và tiến hành giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

- Các bị đơn Trần Văn T, Trần Văn B, Trần Văn H, Trần Thị Thanh N và những người làm chứng gồm: Bà Nguyễn Thị Kim Q, bà Lâm Thị P, bà Nguyễn Thị M và bà Lý Thị T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia phiên tòa phúc thẩm, nhưng họ vẫn vắng mặt không rõ lý do. Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự có mặt và Kiểm sát viên yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt những người có tên nêu trên theo quy định của pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, quyết định xét xử vắng mặt những người có tên nêu trên.

[2] Về nội dung kháng cáo:

- Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn Đ kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn L.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn L trình bày: Nếu ông Đ và các con đồng ý trả số tiền hui mà bà T2 đã nhận từ bà L của lần hót hui thứ hai với số tiền là 55.600.000đ, thì bà L tự nguyện đồng ý trừ 05 lần hui chết mà bà T2 đã đóng đến lần thứ 7 (lần hui bị bể) và trừ số tiền 2.500.000đ con bà T2 tên N đã đóng thay mẹ là bà T2. Như vậy, số tiền nguyên đơn L yêu cầu bị đơn Đ và các con tên Đ1, T, B, H và N phải trả cho nguyên đơn L cụ thể là: (17 lần hui chết x 2.300.000đ/chân) - 2.500.000đ = 36.600.000đ.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn Đ và sự tự nguyện giảm số tiền hui của nguyên đơn L tại phiên tòa phúc thẩm, thì thấy rằng:

- Mặc dù bị đơn Đ và các con tên Đ1, T, B, H và N không thừa nhận bà Nguyễn Thị T2 có tham gia chơi hui mùa (4 tháng khui 1 lần) 5.000.000đ, mở ngày 25/10/2015 âm lịch, có 24 phần, do bà L làm chủ hui. Tuy nhiên, căn cứ vào sổ theo dõi hui do bà L cung cấp và các thành viên chơi hui chung như: Bà Nguyễn Thị Kim Q, bà Lâm Thị P, bà Nguyễn Thị M và bà Lý Thị T1 xác nhận bà Nguyễn Thị T2 có tham gia chơi 01 chân. Ông Đ cũng thừa nhận tên thường gọi của ông là 8 Đ. Trong sổ hui do bà L cung cấp ghi tên 8 Đ số thứ tự số 9 có tham gia một chân hui. Vì vậy, có căn cứ để xác định: Bà Nguyễn Thị T2 cho tham gia chơi 01 chân hui mùa, mở hui ngày 25/10/2015 âm lịch do bà Lê Thị L làm chủ hui.

- Nguyên đơn L trình bày: Sau khi bà T2 chết thì con gái bà T2 tên N có trả tiền hui thay cho bà T2 được 2.500.000đ, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm ngày

23/02/2024, bị đơn N trình bày: Chị không biết việc mẹ mình tên Nguyễn Thị T2 có chơi hụi do bà L làm chủ hay không và chị cũng không trả tiền hụi thay cho mẹ cho bà L với số tiền là 2.500.000đ như bà L trình bày.

- Nguyên đơn L thừa nhận: Khi giao nhận tiền hụi giữa bà và bà T2 không làm giấy giao nhận tiền hụi và không có người chứng kiến trực tiếp việc giao nhận tiền hụi, bà L cho rằng: Các người làm chứng như: Bà Nguyễn Thị Kim Q, bà Lâm Thị P, bà Nguyễn Thị M và bà Lý Thị T1 biết việc bà T2 hốt hụi lần thứ hai. Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm đã ghi ý kiến những người làm chứng nêu trên, họ trình bày họ biết bà T2 có tham gia chơi hụi mùa do bà L làm chủ, còn việc bà T2 hốt hụi lần thứ mấy và nhận bao nhiêu tiền từ bà L thì họ không biết. Còn các hụi viên khác trong dây hụi do bà L cung cấp như: Ông Ngô Văn Ủ, Phan Thị Ngọc L1, Nguyễn Kim D, Trần Văn S, Nguyễn Thị Ánh T3 trình bày có nội dung cơ bản là họ không biết bà 8 Đ có chơi hụi do bà L làm chủ hay không nên họ không biết bà 8 Đ có hốt hụi hay không.

Điều 12 và Điều 13 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, hụi, biếu, phường, cụ thể như sau:

Điều 12 quy định về “Sổ họ”.

1. Chủ họ phải lập và giữ sổ họ, trừ trường hợp có thỏa thuận về việc một thành viên lập và giữ sổ họ. Trường hợp dây họ không có chủ họ thì các thành viên thỏa thuận giao cho một thành viên lập và giữ sổ họ.

2. Sổ họ có các nội dung sau đây:

a) Các nội dung của thỏa thuận về dây họ quy định tại khoản 1 Điều 8 của Nghị định này;

b) Ngày góp phần họ, số tiền đã góp họ của từng thành viên;

c) Ngày lĩnh họ, số tiền đã lĩnh họ của thành viên lĩnh họ;

d) Chữ ký hoặc điểm chỉ của thành viên khi góp họ và lĩnh họ;

đ) Các nội dung khác liên quan đến hoạt động của dây họ.

Điều 13 quy định về “Giấy biên nhận”.

Khi góp họ, lĩnh họ, nhận lãi, trả lãi hoặc thực hiện giao dịch khác có liên quan thì thành viên có quyền yêu cầu chủ họ hoặc người lập và giữ sổ họ cấp giấy biên nhận về việc đó.

Bà L là chủ hụi, nhưng bà đã không thực hiện đúng các quy định về sổ hụi và giấy biên nhận theo đúng quy định đã được viện dẫn nêu trên. Hiện nay, bà T2 đã chết nên không thể ghi ý kiến của bà T2 về việc bà T2 có tham chơi hụi và có hốt hụi như bà L trình bày hay không? Các người làm chứng thì không trực tiếp chứng kiến lúc bà L và bà T2 giao nhận tiền hụi. Vì vậy, chưa có căn cứ vững chắc để xác định bà T2 đã hốt hụi lần thứ 2 do bà L làm chủ.

Nguyên đơn L chưa chứng minh được bà Nguyễn Thị T2 đã hốt hụi lần thứ 02 của dây hụi mùa khai hụi ngày 25/10/2015 âm lịch. Vì vậy, chưa đủ cơ sở để

chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn L về việc buộc các người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà T2 (do bà T2 đã chết) phải trả tiền hụi còn thiếu cho bà L trong phạm vi di sản thừa kế của bà T2 để lại.

Đề nghị của Kiểm sát viên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng, về việc chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn Đ, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn L là có căn cứ pháp luật, phù hợp với các phân tích đã được viện dẫn nêu trên, nên được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do kháng cáo của bị đơn Trần Văn Đ được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận. Vì vậy, bị đơn Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Các phần khác được nêu trong phần quyết định của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ: Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 147, của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng các điều 351; 357; 471; 611; 612; 613; 615 và 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 12 và Điều 13 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP, ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biểu, phường.

- Áp dụng Điểm đ khoản 1 Điều 12 và Khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn Trần Văn Đ.

I- Sửa bản án sơ thẩm số 205/2023/DS-ST ngày 21/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng, cụ thể như sau:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L về việc buộc các ông, bà Trần Văn Đ, Trần Thị Đ1, Trần Văn T, Trần Văn B, Trần Văn H và Trần Thị Thanh N phải có trách nhiệm trả số tiền 55.600.000đ (*năm mươi năm triệu, sáu trăm nghìn đồng*) cho bà Lê Thị L, trong phạm vi di sản của bà Nguyễn Thị T2 để lại.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn Lê Thị L được miễn do thuộc đối tượng người cao tuổi.

II- Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn Trần Văn Đ không phải chịu. Bị đơn Đ được nhận lại 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà bị đơn Đ đã nộp, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010642, ngày 03/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung)./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Nam Trung